

Số: /QĐ-UBND

Quảng Xương, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch,
huyện Quảng Xương đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045; Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đính chính, hiệu chỉnh đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 5662/QĐ-UBND ngày 27/09/2021 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương đến năm 2030; Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND huyện Quảng Xương về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 5662/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch đến năm 2030;

Văn bản số 4477/SXD-QH ngày 22/6/2022 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Thông báo số 197/TB-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện; Công văn 342-CV/VPHU ngày 15/8/2022 của Huyện uỷ Quảng Xương về Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Trạch và đề nghị của phòng Kinh tế - Hạ tầng tại báo cáo kết quả thẩm định số 728/KTHT-TĐ ngày 31/10/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với những nội dung như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

2. Phạm vi, ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa với tổng diện tích tự nhiên là 487,54 ha (Theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

- Ranh giới của xã được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Đông Vinh, Quảng Thịnh, Thành phố Thanh Hóa;
- + Phía Nam giáp xã Quảng Hoà, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương;
- + Phía Đông giáp thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương;
- + Phía Tây giáp xã Quảng Yên huyện Quảng Xương.

3. Quan điểm mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương đến 2025 định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch phải mang tính thừa kế và phát huy nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt. Cụ thể hóa Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045, rà soát bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng, cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định

hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển. Quản lý, và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại, ... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác đang triển khai trên địa bàn gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống của nhân dân, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch

4.1. Tính chất, chức năng

Xã Quảng Trạch là khu vực có nhiều thế mạnh trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chất lượng cao, công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chất lượng cao đặc biệt là lúa gạo, rau màu. Trên cơ sở phân tích Quy hoạch xây dựng vùng huyện, mối quan hệ với các đô thị, khu chức năng có liên quan; định hướng tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quảng Xương nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của xã nhiệm kỳ 2020-2025.

4.2. Kinh tế chủ đạo của xã

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – xây dựng, dịch vụ thương mại, kinh tế nông nghiệp.

5. Các yếu tố động lực phát triển của xã

5.1. Các trục giao thông kết nối

Xã Quảng Trạch có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi để thúc đẩy phát triển KTXH của xã. Trên cơ sở hệ thống giao thông hiện có và quy hoạch giao thông mới, tổ chức hệ thống giao thông theo mạng lưới ô cờ với 3 trục Bắc – Nam và 2 trục Đông – Tây:

* 3 trục kết nối Bắc – Nam bao gồm:

- Trục kết nối cụm công nghiệp Tân Trạch với cụm công nghiệp Quảng Chính, phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị, nông nghiệp xanh thông qua tuyến đường Tây Quốc lộ 1A (đường BN2).

- Trục kết nối đường Ninh Nhân Hải với cụm công nghiệp phía Tây Nam Thành Phố, phát triển nông nghiệp xanh, dịch vụ vận tải, công nghiệp thông qua tuyến đường BN3.

- Trục kết nối giữa khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng xã Quảng Yên và thành phố Thanh Hóa, phát triển kinh tế du lịch, đô thị và vận tải thông qua tuyến đường Quốc lộ 45.

*** 2. Trục kết nối Đông – Tây:**

- Trục kết nối QL45 với QL10 kéo dài, phát triển dịch vụ du lịch, công nghiệp, nông nghiệp xanh và đô thị thông qua tuyến đường Thanh Niên.
- Trục kết nối trung tâm thị trấn Tân Phong với trung tâm xã và Đường QL 45, phát triển dịch vụ, công nghiệp, đô thị thông qua tuyến đường Tân Trạch.

5.2. Hệ thống các khu đô thị, thị trấn

Hệ thống đô thị tác động đến sự phát triển của xã Quảng Trạch:

- Thị trấn Tân Phong: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện.
- Đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng Quảng Yên Là đô thị Du lịch, Dịch vụ thương mại.
- Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, văn hóa chính trị của tỉnh.

5.3. Hệ thống các cụm công nghiệp

Đến năm 2030 các cụm công nghiệp sẽ tác động đến sự phát triển của xã Quảng Trạch:

- CCN phía Tây Nam Thành phố Thanh Hóa: Điều chỉnh khu công nghiệp Nam thành phố diện tích từ 150 ha thành cụm công nghiệp Nam thành phố, phần diện tích trong địa bàn huyện Quảng Xương khoảng 23,2 ha.
- CCN Tân Trạch tại thị trấn Tân Phong và xã Quảng Trạch, diện tích 60 ha.
- CCN Quảng Yên: diện tích 60 ha.

6. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai.

6.1. Dự báo về quy mô dân số và lao động

- Dân số dự báo cụ thể như sau:
 - + Đến năm 2025 khoảng 9.244 người.
 - + Đến năm 2030 khoảng 10.659 người.
- Lao động và cơ cấu nghề nghiệp:
 - + Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 5.546 người).
 - + Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 6.395 người).

6.2. Quy mô đất đai

Dự kiến sử dụng đất xây dựng toàn xã theo yêu cầu phát triển giai đoạn 2020-2030, gồm: đất xây dựng các công trình thuộc xã quản lý phục vụ địa phương; các điểm dân cư, đất xây dựng các công trình khu vực nằm trên địa bàn xã không thuộc xã quản lý; đất giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, vv ... (không tính đất xây dựng giao thông, thủy lợi nội đồng). Cụ thể như sau:

- + Giai đoạn 2021 - 2025: Khoảng 90 - 100ha.
- + Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 100 - 110ha.

7. Các chỉ tiêu về kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn (không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện) thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 của Bộ xây dựng, áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

* Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

- Nhu cầu đất xây dựng: $\geq 41 \text{ m}^2/\text{người}$. Trong đó:

+ Đất ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất công trình công cộng và dịch vụ: $5 - 6 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh công cộng: $6 - 8 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: $5 - 6 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: theo quy hoạch vùng;

* Chỉ tiêu sử dụng hạ tầng kỹ thuật:

+ Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường: $0,8 \text{ kg rác}/\text{người}/\text{ngày đêm}$.

+ Về cấp nước tiêu chuẩn: $60 - 80 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$;

+ Về thoát nước bản tiêu chuẩn: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;

+ Về cấp điện: Tiêu chuẩn cấp điện: $\geq 150 \text{ W}/\text{người}/\text{ngày đêm}$;

+ Chiều sáng công cộng; tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.

- Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ giao quy định (Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo tiêu chí số 1 (giao thông) tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020.

8. Phân vùng phát triển kinh tế

Toàn xã Quảng Trạch đến năm 2030, được chia thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Phía Bắc đường Tân Trạch): Định hướng khu vực tập trung phát triển công nghiệp, trung tâm hành chính, công cộng xã.

- Vùng 2: (Phía Nam đường Tân Trạch) Định hướng khu vực tập trung dân cư phát triển các sản xuất kinh doanh, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

9. Quy hoạch chung xây dựng xã

9.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ thuộc thôn Nhân Trạch, Cầu Đồng nằm trên trục đường Tân Trạch, là trục chính quan trọng của xã hướng kết nối ra tuyến QL1A và QL45, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã:

Trụ sở Đảng Ủy, UBND xã, Trạm y tế, Bưu điện, Trường mầm non, Trường THCS, Trường Tiểu học, Trung tâm văn hóa TDTT xã,...

- Diện tích khu trung tâm xã: Khoảng 18,0 ha.

9.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

9.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Chỉ tiêu sử dụng đất theo tiêu chuẩn: $\geq 1.000 \text{ m}^2$.

+ Diện tích sử dụng: $\leq 500 \text{ m}^2$.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã: Vị trí tại thôn Nhân Trạch với diện tích 5.892 m^2 , trong kỳ quy hoạch sẽ mở rộng thêm 3.700 m^2 . Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trụ sở UBND xã là 9.592 m^2 .

+ An ninh: Quy hoạch xây dựng trụ sở công an xã Quảng Trạch với tổng diện tích 1.200 m^2 , tại vị trí Ô 5 thôn Nhân Trạch.

9.2.2. Công trình giáo dục

a) Trường mầm non

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh $12 \text{ m}^2/\text{học sinh}$.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường mầm non: QH vị trí mới tại khu Đồng Quan thôn Câu Đồng với diện tích 10.000 m^2 .

+ Dự kiến đến năm 2030 số học sinh mầm non là: 533 học sinh. Diện tích bình quân là $18,76 \text{ m}^2/\text{hs}$. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

b) Trường tiểu học

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh $10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn Câu Đồng và diện tích hiện trạng là 5.940 m^2 .

+ Dự kiến đến năm 2030 số học sinh tiểu học là: 593 học sinh. Diện tích bình quân là $10 \text{ m}^2/\text{hs}$. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục xây mới, rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp. Diện tích dự kiến mở rộng 2500m².

c) Trường trung học cơ sở

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 10 m²/học sinh.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh \geq 30%.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

Trường trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Câu Đồng và diện tích hiện trạng là 6.150 m².

+ Dự kiến đến năm 2030 số học sinh trung học cơ sở là: 586 học sinh. Diện tích bình quân là 10.49 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục xây mới, rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

9.2.3. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất \geq 500 m² (nếu có vườn thuốc \geq 1.000 m²).

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh \geq 30%.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trạm y tế xã: Giữ nguyên vị trí trạm y tế xã tại thôn Câu Đồng và diện tích hiện trạng là 1.820 m².

+ Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp trong giai đoạn quy hoạch.

+ Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 90% trở lên.

9.2.4. Công trình văn hóa, thể thao, tượng đài liệt sỹ

a) Trung tâm văn hóa, thể thao xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Theo Hướng dẫn số 2587/SVHTTDL-NSVHGĐ ngày 07/9/2018 của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 03 và 12 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2018 – 2020:

+ Diện tích nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng: \geq 1000 m²

+ Mật độ xây dựng 10-20%.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

+ Diện tích Khu thể thao xã: \geq 5.000 m²

- Định hướng quy hoạch:

+ Trung tâm văn hóa thể thao xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Câu Đồng và diện tích hiện trạng là 7.350 m².

b) Tượng đài liệt sỹ

Tượng đài liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí Tượng đài liệt sỹ tại thôn Câu Đồng và diện tích hiện trạng là 1.260m². Trong kỳ quy hoạch chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

c) Nhà văn hóa, sân thể thao thôn

Chỉ tiêu quy hoạch: Theo Hướng dẫn số 2587/SVHTTDL-NSVHGD ngày 07/9/2018 của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 03 và 12 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2018 – 2020:

+ Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn: ≥ 500 m².

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

+ Diện tích sân thể thao thôn: ≥ 2.000 m²/điểm.

- Định hướng quy hoạch:

+ *Thôn Câu Đồng*: Quy hoạch khu trung tâm văn hóa thể thao thôn tại vị trí mới tại khu Bờ Hồ trên với diện tích 2.500 m².

+ *Thôn Đa Phú*: Quy hoạch khu trung tâm văn hóa thể thao thôn tại vị trí mới tại khu Cống Đá với diện tích 2.500 m².

+ *Thôn Nhân Trạch*: Quy hoạch khu trung tâm văn hóa thể thao thôn tại vị trí mới tại khu Ô 1 với diện tích 2.500 m².

+ *Thôn Trạch Trung*: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích khuôn viên nhà văn hóa là 1.249 m², trong kỳ quy hoạch mở rộng xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao thôn với tổng diện tích 2.500 m².

+ *Thôn Trạch Hồng*: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích khuôn viên nhà văn hóa là 1.254 m², trong kỳ quy hoạch mở rộng xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao thôn với tổng diện tích 2.500 m².

+ *Thôn Mỹ Trạch*: Giữ nguyên quy mô vị trí nhà văn hóa hiện tại. Quy hoạch mới sân vận động tại khu Bi Đô 2000 m².

+ *Thôn Mỹ Khê*: Mở rộng khu trung tâm văn hóa thể thao thôn với diện tích 3.300m².

9.2.5. *Bưu điện xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch.

+ Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m²/điểm.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng tại thôn Câu Đồng với diện tích là 300m². Nâng cấp buro điện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ internet và điện thoại cho người dân.

9.2.6. Chợ nông thôn, HTX dịch vụ nông nghiệp

- Chợ Cảnh: Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng tại thôn Mỹ Trạch với diện tích là 4.376 m². Nâng cấp chợ về cơ sở hạ tầng, chất lượng vệ sinh môi trường.

- HTXDVNN: Quy hoạch vị trí mới tại Ô 5 thôn Nhân Trạch với quy mô: 500 m².

9.2.7. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Xã Quảng Trạch mang đặc trưng vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ, nên có nhiều các diềm tôn giáo tín ngưỡng. Nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tín ngưỡng của người dân trong xã, trong kỳ quy hoạch mở rộng một số công trình tôn giáo, tín ngưỡng sau:

- Đền thờ Hoàng Bùi Hoàn: Giữ nguyên vị trí tại thôn Câu Đồng và mở rộng diện tích: 300m². Tổng diện tích đến năm 2030 là 632 m². Trong kỳ quy hoạch nâng cấp, chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

- Khu Lăng mộ Hoàng Bùi Hoàn: Trong kỳ quy hoạch mở rộng diện tích khu Lăng mộ: 6.300m². Tổng diện tích đến năm 2030 là 7.014 m². Trong kỳ quy hoạch nâng cấp, chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

Bảng. HIỆN TRẠNG VÀ NHU CẦU QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

STT	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030				
		Vị trí	DT đất (m ²)	Định hướng quy hoạch	Diện tích quy hoạch (m ²)	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
A	Công trình trong Khu trung tâm xã							
1	Công sở UBND xã	Thôn Nhân Trạch	5891,9	QH mở rộng	9.592	2-3	≤40	≥20
2	Trung tâm văn hóa thể thao xã	Thôn Câu Đồng	7350	Giữ nguyên hiện trạng	7.350	1-2		
3	Tượng đài liệt sỹ	Thôn Câu Đồng	1260	Giữ nguyên hiện trạng	1.260		≤15	≥30
4	Buro điện văn hoá xã	Thôn Câu Đồng	300	Giữ nguyên hiện trạng	300	1-3	≤70	≥10
5	Trạm y tế xã	Thôn Câu Đồng	1820	Giữ nguyên hiện trạng	1.820	1-3	≤40	≥30

6	Trường mầm non	Thôn Câu Đổng	3794	QH vị trí mới	10.000	1-3	≤40	≥30
7	Trường tiểu học	Thôn Câu Đổng	5940	Giữ nguyên hiện trạng	5.940	1-3	≤40	≥30
8	Trường THCS	Thôn Câu Đổng	6150	Giữ nguyên hiện trạng	6.150	1-3	≤40	≥30
9	Chợ xã	Thôn Mỹ Trạch	4376	Giữ nguyên hiện trạng	4.376	1-3	≤40	≥10
11	HTX DV NN	Thôn Nhân Trạch		QH vị trí mới	500	2-3	≤39	
	Trụ sở CAX	Thôn Nhân Trạch		QH mới	1.200			
B	Công trình khác							
I	Khu VHTT thôn							
1	<i>Thôn Nhân Trạch</i>							
-	NVH		998	QH mới khu VHTT thôn	2.500	1	≤30	≥40
-	Khu thể thao		0					
2	<i>Thôn Đa Phú</i>							
	NVH		1050	QH mới khu VHTT thôn	2.500	1	≤30	≥40
	Khu thể thao				0			
3	<i>Thôn Câu Đổng</i>							
	NVH		743	QH mới khu VHTT thôn	743			
	SVĐ		0		0			
4	<i>Thôn Trạch Hồng</i>							
	NVH		1254	QH mở rộng xây mới khu VHTT thôn	2.500	1	≤30	≥40
	SVĐ				0			
5	<i>Thôn Trạch Trung</i>							
	NVH		1249	QH mở rộng xây mới khu VHTT thôn	2.500	1	≤30	≥40
	SVĐ		2430					
6	<i>Thôn Mỹ Trạch</i>							
	NVH		815	Giữ nguyên hiện trạng	815	1	≤30	≥40
	SVĐ		590	QH mới	2000			
7	<i>Thôn Mỹ Khê</i>							
	NVH		985	QH mở rộng khu VHTT thôn	3.300	1	≤30	≥40
	SVĐ		0		0			

	Công trình tôn giáo, tín ngưỡng					1	≤30	≥40
8	Đền thờ Hoàng Bùi Hoàn	Thôn Câu Đòng	332	Mở rộng	632			
9	Khu lăng mộ Hoàng Bùi Hoàn	Thôn Câu Đòng	714	Mở rộng	7.014			

9.3. Quy hoạch phát triển khu dân cư mới

- Dự báo dân số đến năm 2030 là 10.659 người, tăng 4.309 người so với hiện trạng năm 2020. Chỉ tiêu sử dụng đất ở là ≥ 25 m²/người. Hiện trạng đất ở của địa phương là 132,4m²/người (84,01ha đất ở/6.350 người). Xét nhu cầu phù hợp với thực tế của địa phương và chỉ tiêu phân bổ đất đai của huyện; đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất ở là 132.3 m²/người. Theo đó, nhu cầu đất dân cư nông thôn tăng thêm đến năm 2030 là 57 ha.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư mới, dự kiến quy hoạch mới 57 ha đơn vị đất ở mới. Cụ thể tại các ô đất có ký hiệu sau:

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 01) với tổng diện tích 8,97 ha, trong đó đất ở mới: 2,54 ha; đất cây xanh: 3,3 ha; đất giao thông: 3,13 ha.

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 02) với tổng diện tích 9,2 ha, trong đó đất ở mới: 3,21 ha; đất cây xanh: 2,65 ha; đất giao thông: 3,34 ha.

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 03) với tổng diện tích 7 ha, trong đó đất ở mới: 2,5 ha; đất cây xanh: 2,4 ha; đất giao thông: 2,1 ha.

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 04) với tổng diện tích 8,4 ha, trong đó đất ở mới: 3,92 ha; đất cây xanh: 2,1 ha; đất giao thông: 2,38 ha.

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 01): 0,55 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 02): 0,95 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 03): 0,52 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 04): 0,48 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 05): 3,9 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 06): 3,9 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 07): 1,8 ha;

- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 08): 1,8 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 09): 1,6 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 10): 1,6 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 19): 0,8 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 20): 2,3 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 21): 1,55 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 22): 0,82 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 23): 0,77 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 24): 0,94 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 25): 0,72 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 18): 2.5 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Câu Đồng (DCM 11): 2,7 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Câu Đồng (DCM 12): 1,6 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Câu Đồng (DCM 13): 1,5 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Trạch Trung (DCM 14): 5 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Trạch Trung (DCM 15): 2,5 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Mỹ Khê (DCM 16): 3 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Mỹ Khê (DCM 17): 0,5 ha;
- + Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Đa Phú (DCM 18): 0,5 ha.

9.4. Quy hoạch các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu sản xuất phi nông nghiệp

9.4.1. Quy hoạch thương mại - dịch vụ

- Đẩy nhanh phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn. Khuyến khích các hộ dân bám 2 bên các trục đường chính phát triển kinh doanh, dịch vụ, thương mại như: Dịch vụ ăn uống, thời trang, kinh doanh các sản phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, nội thất, xăng dầu,

+ Quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại thôn Mỹ Khê với quy mô 2,6 ha.

+ Quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại thôn Trạch Trung với quy mô 2,8ha.

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại thôn Câu Đồng với tổng diện tích 7,0 ha.

9.4.2. Quy hoạch CCN, TTCN, Khu thương mại dịch vụ, du lịch, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Đây mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Vì vậy trong giai đoạn 2021-2030 quy hoạch xây dựng các sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề sau:

- Quy hoạch mở rộng khu làng nghề: Quy mô 0,56 ha tại thôn Mỹ Khê.
- Quy hoạch mở rộng nhà máy may Quảng Trạch: Quy mô 2ha.
- Quy hoạch khu SXKD thôn Câu Đồng: Quy mô 6,1ha.
- Quy hoạch CCN Tân Trạch: 22,95 ha.
- Quy hoạch CCN Nam Thành Phố Thanh Hóa: 12,3 ha.

9.4.3. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Quy mô 5 ha tại vị trí đồng lú thôn Mỹ Khê.

9.5. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020-2030

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Diện tích các loại đất đến năm 2030 cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 110,7 ha, chiếm 39,18 % diện tích tự nhiên, giảm 179,73 ha so với năm 2020;

- Đất xây dựng: 366,31 ha, chiếm 58,66 % diện tích tự nhiên, tăng 182,67 ha so với năm 2020;

- Đất khác: 10,54 ha, chiếm 2,16 % diện tích tự nhiên, giảm 2,94 ha so với năm 2020.

Bảng. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2020- 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		487,54	100,00	487,54	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp		290,43	59,57	110,70	39,18	-179,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	254,92	52,29	87,70	34,46	-167,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,42	0,29	3,27	0,67	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,41	4,60	9,82	2,01	-12,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,15	1,26	6,08	1,25	-0,07
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,52	1,13	3,82	0,78	-1,70
2	Đất xây dựng		183,63	37,67	366,31	58,66	182,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,10	17,25	138,30	26,51	54,20
2.2	Đất công cộng		4,55	0,93	6,30	1,29	1,75
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,12	0,97	0,12	0,37
-	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,70	0,35	2,45	0,50	0,75
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,04	0,18	0,04	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,56	0,32	2,56	0,52	1,00
-	Đất chợ	DCH	0,44	0,09	0,44	0,09	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05	0,01	0,05	0,01	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,01	0,03	0,01	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,66	0,14	0,66	0,14	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,66	0,14	0,66	0,14	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	12,87	0,00	12,87
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,62	0,13	1,28	0,26	0,66
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14	0,03	0,80	0,16	0,66
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	0,10	0,48	0,10	0,00
2.5	Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		2,23	0,46	27,83	5,71	25,60
-	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	35,25	3,90	35,25
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23	0,46	8,83	1,81	6,60
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,09	0,02	1,09	0,22	1,00

-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,02	5,09	0,22	5,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		91,38	18,74	119,43	24,50	28,05
-	Đất giao thông	DGT	68,15	13,98	125,88	18,07	57,73
-	Đất thủy lợi	DTL	17,11	3,51	12,27	2,52	-4,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,13	1,26	19,09	3,91	12,96
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất quốc phòng	CQP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất an ninh	CAN	0,00	0,00	0,12	0,02	0,12
3	Đất khác		13,48	2,76	10,54	2,16	-2,94
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,36	1,71	8,36	1,71	0,00
3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49	0,10	0,47	0,10	-0,02
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.4	Đất chưa sử dụng	CSD	4,63	0,95	1,71	0,35	-2,92

9.6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

9.6.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Hiện nay, toàn xã có 10,5 km đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong kỳ quy hoạch do diện tích đất nông nghiệp giảm đi rất nhiều nên hệ thống giao thông nội đồng cần nâng cấp là 3,8km.

9.6.2. Hệ thống thủy lợi

a) Hệ thống Tưới:

*** Nguồn nước**

Nguồn nước cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong xã được lấy từ sông Lý, các trạm bơm tưới. Nhiều công trình hiện có được tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa.

*** Công trình thủy lợi**

- Hệ thống kênh tưới:

+ Hiện tại kênh tưới chính trên địa bàn xã là kênh B22 do công ty TNHH MTV sông Chu quản lý có chiều 1,2 km, đã được kiên cố hóa. Trong kỳ quy hoạch cần nạo vét tu bổ.

+ Kênh tưới nội đồng do xã Quảng Trạch quản lý có chiều dài 5,13 km, đã được kiên cố hóa. Trong kỳ quy hoạch cần nạo vét tu bổ.

+ Hệ thống kênh tưới nội đồng có tổng chiều dài: 28,2 km chưa được kiên cố hóa. trong kỳ quy hoạch do diện tích đất nông nghiệp giảm đi rất nhiều nên

cần nạo vét tu bổ hệ thống kênh mương tại các vùng còn diện tích đất nông nghiệp với tổng chiều dài là 11,1km.

- Trạm bơm:

Trong khu vực xã có tổng số 1 trạm bơm do xã Quảng Trạch quản lý trong kỳ quy hoạch tiến hành nâng cấp.

b) Về hệ thống tiêu:

- Hiện tại kênh tiêu chính trên địa bàn xã là kênh tiêu Tân Trạch 1 và Tân Trạch 2 do huyện Quảng Xương quản lý có chiều dài 3 km, đã được kiên cố hóa. Trong kỳ quy hoạch cần nạo vét tu bổ.

9.7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

9.7.1. Chuẩn bị kỹ thuật

a) San nền

- Phương án san nền đảm bảo điều kiện thuận lợi thoát nước mặt, không ngập úng, ngập lụt. Độ dốc nền tối thiểu $i_{\min} = 0.4\%$

- Kết hợp hài hoà cao độ nền khu dân cư hiện trạng, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp (giữ nguyên cao độ hiện có, san lấp cục bộ, tránh ngập úng) và cao độ nền của khu đất quy hoạch xây dựng mới.

- Chọn các trục Thanh Niên, Tân Trạch làm các trục phân lưu chính, san nền tạo dốc hướng chính là hướng Bắc - Nam, thuận lợi cho thoát nước mưa xuống qua hệ thống thoát nước xuống kênh Bắc.

- Cao độ san nền cao nhất: + 2,80m.

- Cao độ san nền thấp nhất: + 2,20m.

b) Thoát nước mưa:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải riêng.

- Hệ thống thu nước mưa bao gồm các công đặt dọc theo hệ thống giao thông và các công ngang, nước mưa theo hệ thống này được thoát ra kênh Bắc.

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng chủ yếu là công BTCT (D400-D1000) và các hệ thống ga thu, ga thăm được bố trí với khoảng cách trung bình 30-40m/ga đảm bảo thu nước mặt.

9.6.2. Quy hoạch giao thông

a) Các tiêu chuẩn áp dụng

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380 :2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 07-4 :2016 yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ trong đầu tư xây dựng mới và cải tạo các công trình giao thông đô thị.

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá Ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận

và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020.

b) Giao thông đối ngoại

* **Đường Quốc lộ:**

- Đường Quốc lộ 45 (nâng cấp mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 19,0m; vỉa hè 11,5mx2; CGĐĐ = 42,0m;

* **Đường huyện:**

- Đường BN3 (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9,0mx2; phân cách 5,0m; hè 6,5mx2; CGĐĐ = 36,0m;

- Đường BN2 (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9,0mx2; phân cách 5,0m; hè 6,5mx2; CGĐĐ = 36,0m;

- Đường Thanh Niên (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15m; vỉa hè 5x2m; CGĐĐ= 25m;

- Đường Tân Trạch (Nâng cấp): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5m; vỉa hè 5x2m; CGĐĐ= 20,5m.

c) Giao thông nội bộ

* Đường xã:

- Tuyến 1 (Từ ngã 4 Câu Đòng - Đa Phú): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 2 (Ngã 4 Câu Đòng - B24 Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 3 (Từ Tân Trạch - Trạch Hồng): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 4 (Nhân Trạch - Đa Phú): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 25m.

- Tuyến 5 (dọc sông Tân Trạch 2 từ đường Thanh Niên - đường Tân Trạch): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 6 (Nhân Trạch-Mỹ Khê): quy mô mặt cắt ngang Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 20,5m.

- Tuyến 7 (dọc kênh B122 Mỹ Trạch - Đa Phú): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 8 (dọc bờ Kênh B22 từ Nhân Trạch đi mỹ trạch): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 9 (Đường Đòng Vòng thôn Đa Phú): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 10 mở mới (B22 Nhân Trạch - Mỹ Trạch): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 20,5m.

* Hệ thống đường trục thôn, xóm: Mở rộng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao tối thiểu nền đường trung bình $B_{nền} = 4m-5m$, $B_m = 3,0m-4,0m$ mặt

đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước.

9.7.3. Quy hoạch Cấp điện

- Nguồn điện: Được cấp điện bởi trạm 110kV Quảng Xương, thông qua tuyến trung thế 22KV đến các đường hạ thế chạy dọc các trục đường chính..

- Tổng nhu cầu phụ tải định mức máy biến áp đến 2030 là 2.330,7 KVA. Năm 2020 hệ thống điện toàn xã có 6 trạm biến áp tổng công suất là 1.280 KVA, với công suất này chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030. Vì vậy để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030, cần nâng cấp tổng công suất 6 trạm biến áp hiện tại và lắp mới 3 trạm biến áp tại khu dân cư mới thôn Đa Phú; Mỹ Trạch và Nhân Trạch.

Như vậy đến năm 2030 tổng công suất các TBA sau khi nâng cấp và xây mới là 2.780 KVA, đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

* *Hệ thống chiếu sáng*: Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn,... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rờ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

9.7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

- Mạng lưới đường ống cấp nước HDPE 110: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Nhu cầu dùng nước của xã đến năm 2030: là 1.663 m³/ng.đ.

- Hiện tại nguồn nước sạch sinh hoạt của toàn xã được cấp từ NMN Quảng Xương tại xã Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa. Công suất 15.000m³/ng.đ.

- Đề nghị giữ nguyên vị trí NMN Quảng Xương hiện tại, giữ nguyên phạm vi phục vụ, nâng công suất từ 15.000 m³/ng.đ lên đạt 22.000m³/ng.đ vào giai đoạn 2025 - 2030.

9.7.5. Thoát nước vệ sinh môi trường

a) Thoát nước mưa:

- Căn cứ Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; từ điều kiện địa hình, hiện trạng san nền xây dựng, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch san nền, thoát nước, hiện tại việc tiêu thoát nước mưa trong khu vực là tự chảy hoàn toàn.

Diện tích toàn vùng F = 487,54 ha.

- Hướng thoát nước chính: Đông Bắc – Tây Nam.

- Phân vùng thoát nước:

Từ Tây sang Đông phân vùng thành 2 tiểu vùng thoát nước.

+ Tiểu vùng 1 (Phía Bắc Đường Tân Trạch): bao gồm 1 phần diện tích của các thôn: Trạch Hồng, Nhân Trạch và Câu Đồng. Tiêu theo các kênh nội đồng ra kênh tiêu Tân Trạch 1 qua các cống, xả xuống sông Lý.

+ Tiểu vùng 2 (Phía Nam Đường Tân Trạch): bao gồm diện tích sản xuất nông nghiệp còn lại của các thôn: Nhân Trạch và Câu Đồng và diện tích thôn Mỹ Trạch, Mỹ Khê, Đa Phú, Trạch Trung. Tiêu theo các kênh nội đồng ra kênh tiêu Tân Trạch 2 qua các cống, xả xuống sông Lý.

b) Thoát nước thải:

- Lượng nước thải phát sinh:

+ Tổng lượng nước thải phát sinh giai đoạn 2030 là 2.279 m³/ng.đ.

- Định hướng xử lý nước thải:

Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom vào hệ thống cống tròn BTCT, đường kính cống D400-D600. Nước thải được dẫn về nhà máy XLNT thị trấn Tân Phong với công suất 16.000m³/ngđ (giai đoạn 2030), xử lý nước thải cho các xã Quảng Yên, Quảng Trạch, Quảng Định, Quảng Đức, Quảng Ninh, Quảng Long, Quảng Hòa, Quảng Văn, Quảng Hợp. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B (QCVN 14:2008) sau đó xả ra hệ thống thoát nước thải chung của huyện.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

+ Mạng lưới thoát nước được xây dựng ngầm dưới vỉa hè của đường giao thông kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

+ Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

9.7.6. Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Thu gom và xử lý chất thải rắn.

* Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Định hướng xử lý chất thải rắn:

Theo Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa) giai đoạn 2021-2025 như sau:

+ Đến năm 2025: Rác thải trên địa bàn xã sẽ được đưa về khu xử lý CTR tại thị trấn Tân Phong để xử lý

+ Từ năm 2026 trở đi: Dừng hoạt động khu xử lý CTR thị trấn Tân Phong; chuyển toàn bộ rác thải phát sinh trên địa xã về khu xử lý Đông Nam, huyện Đông Sơn

- Phương án thu gom CTR:

+ Chất thải rắn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

+ Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển CTR theo quy hoạch.

b) Nghĩa trang

Toàn xã hiện tại có 6,13ha đất nghĩa trang, nghĩa địa. Trước mắt tiếp tục mai táng tại các nghĩa trang của các thôn, trong giai đoạn quy hoạch từng bước đưa về mai táng tại khu vực nghĩa trang tập trung 15ha tại thôn Trung Trạch theo phương án quy hoạch của huyện. Giai đoạn lâu dài, các khu nghĩa địa và các khu mộ nhỏ lẻ trong các thôn sẽ được đóng cửa từng bước cải tạo theo mô hình công viên nghĩa trang.

10. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

10.1. Các dự án về phát triển sản xuất

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quy mô diện tích 5 ha.

10.2. Các dự án về đầu tư hạ tầng

- Dự án năng lượng: Xây dựng 2 trạm biếm áp và đường dây 22Kv.

- Dự án xây dựng cơ sở giáo dục: Xây mới trường Mầm Non.

- Dự án xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao thôn Nhân Trạch, Đa Phú, Cầu Đồng.

- Dự án xây mới trụ sở CA xã, trụ sở HTX.

- Nâng cấp mở rộng đường giao thông trục xã; giao thông trục thôn.

- Mở rộng khu đền thờ và khu lăng mộ Hoàng Bùi Hoàn.

- Mở rộng trụ sở UBND xã.

10.3. Các dự án về đầu tư hạ tầng sản xuất

- Kiên cố hóa kênh mương nội đồng

- Kiên cố hóa giao thông nội đồng.

10.4. Các dự án chỉnh trang khu dân cư

+ Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình vệ sinh trong khu dân cư.

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 01) với tổng diện tích 8,97 ha, trong đó đất ở mới: 2,54 ha; đất cây xanh: 3,3 ha; đất giao thông: 3,13 ha.

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 02) với tổng diện tích 9,2 ha, trong đó đất ở mới: 3,21 ha; đất cây xanh: 2,65 ha; đất giao thông: 3,34 ha.

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 03) với tổng diện tích 7 ha, trong đó đất ở mới: 2,5 ha; đất cây xanh: 2,4 ha; đất giao thông: 2,1 ha.

+ Quy hoạch khu đất hỗn hợp hai bên đường thành niên kéo dài (DHH 04) với tổng diện tích 8,4 ha, trong đó đất ở mới: 3,92 ha; đất cây xanh: 2,1 ha; đất giao thông: 2,38 ha.

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 01): 0,55 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 02): 0,95 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 03): 0,52 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 04): 0,48 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 05): 3,9 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 06): 3,9 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 07): 1,8 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 08): 1,8 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 09): 1,6 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 10): 1,6 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 19): 0,8 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 20): 2,3 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 21): 1,55 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 22): 0,82 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 23): 0,77 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 24): 0,94 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 25): 0,72 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển hai bên đường thành niên kéo dài (DCM 18): 2.5 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Câu Đồng (DCM 11): 2,7 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Câu Đồng (DCM 12): 1,6 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Câu Đồng (DCM 13): 1,5 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Trạch Trung (DCM 14): 5 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Trạch Trung (DCM 15): 2,5 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Mỹ Khê (DCM 16): 3 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Mỹ Khê (DCM 17): 0,5 ha;

+ Quy hoạch đất dân cư mới phát triển thôn Đa Phú (DCM 18): 0,5 ha.

10.5. Các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

- Quy hoạch mở rộng khu làng nghề: 0,56ha.

- Quy hoạch CCN Tân Trạch và CCN Nam Thành phố Thanh Hóa.

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại thôn Câu Đồng với tổng diện tích 7,8 ha.

- Quy hoạch mở rộng khu làng nghề tại thôn Mỹ Khê.

- Quy hoạch mở rộng nhà máy may Quảng Trạch.

- Quy hoạch khu SXKD thôn Câu Đồng.

10.6. Các dự án khác

- Dự án đầu tư xây dựng khu nghỉ trang tập trung 15 ha.

- Dự án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã Quảng Trạch có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện trong thời gian 15 ngày kể từ ngày phê duyệt; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Quảng Trạch tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Quảng Trạch và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Dự